

CÔNG TY TNHH MTV LN TAM HIỆP
5800000382

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 245/BC-CTTH

Di Linh, ngày 09 tháng 8 năm 2021

PHỤ LỤC IX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2021

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ: Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Nơi nhận:

- Bộ KH&ĐT; (công bố TT)
- Sở KH&ĐT; (b.cáo)
- KSV Cty; (thẩm định)
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Cảnh Thìn

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TAM HIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giám đốc

1 – 2

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

3 – 4

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

8

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

9 – 19

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp đề trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Cảnh Thìn	Chủ tịch
Ông Vàng Huy Lượng	Thành viên kiêm Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Minh Thắng	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giám đốc được yêu cầu phải:

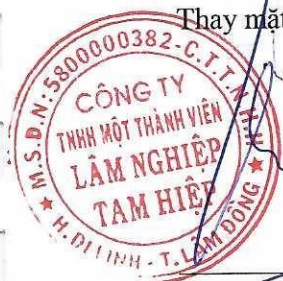
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TAM HIỆP
Hiệp Thành 2, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Thay mặt Công ty,



Nguyễn Cảnh Thìn

Chủ tịch

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 07 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN
Trụ sở chính: Lô A92, đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: (0236)3 639 639 - Fax: (0236)3 639 638 - Email: atax@atax.vn - Website: www.atax.vn
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh: Số 23 Ni Sư Huỳnh Liên, P. 10, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Các Văn phòng đại diện gồm: VPĐD tại TP. Hà Nội, VPĐD tại Tỉnh Quảng Ngãi, VPĐD tại Tỉnh Bình Định

Số: 262-TC21/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Giám đốc

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính, được lập ngày 15/07/2021 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 19.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã thuyết minh tại mục VI.1, Công ty ghi nhận doanh thu quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của tỉnh Lâm Đồng với số tiền 2.126.064.650 VND nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích quản lý bảo vệ rừng thực tế. Đồng thời, Công ty cũng chưa theo dõi được số dư công nợ thực tế phát sinh về khoản doanh thu nêu trên với Sở Tài chính tỉnh.

ATAX
CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THUẾ
HÀ NỘI

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Ngô Lê Hải

Phó Tổng Giám đốc

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 3288-2020-105-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU B01-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.560.724.867	10.158.166.560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.458.291.789	3.151.443.061
1. Tiền	111		1.458.291.789	1.618.386.761
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	1.533.056.300
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	3.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	5.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.096.261.329	2.934.476.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.139.862.262	1.638.467.739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	504.989.163	977.989.163
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	451.409.904	318.020.000
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.006.171.749	1.072.246.597
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	8.708.333	25.229.167
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	997.463.416	1.047.017.430
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.671.872.234	33.660.406.961
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.675.485.839	2.038.857.466
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.675.485.839	2.038.857.466
- Nguyên giá	222		5.527.179.148	4.730.631.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.851.693.309)	(2.691.773.968)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.813.833.167	31.455.809.087
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.7	30.272.163.167	30.360.926.197
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	541.670.000	1.094.882.890
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		182.553.228	165.740.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	182.553.228	165.740.408
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		45.232.597.101	43.818.573.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.154.377.045	3.384.959.283
I. Nợ ngắn hạn	310		1.758.083.509	1.395.035.357
1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		464.170.760	64.170.760
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	231.509.304	149.557.352
3. Phải trả người lao động	314		590.670.520	767.769.920
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	293.910.000	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	4.000.000	4.000.000
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		173.822.925	409.537.325
II. Nợ dài hạn	330		2.396.293.536	1.989.923.926
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	2.225.529.491	1.824.805.191
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		170.764.045	165.118.735
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.078.220.056	40.433.614.238
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	38.138.751.240	37.940.535.186
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.643.215.566	32.643.215.566
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.847.163.010	4.847.163.010
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		648.372.664	450.156.610
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		450.156.610	217.279.396
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		198.216.054	232.877.214
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.939.468.816	2.493.079.052
1. Nguồn kinh phí	431	V.14	2.697.783.057	2.241.976.965
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		241.685.759	251.102.087
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		45.232.597.101	43.818.573.521

Lê Thị Thu Vân
Người lập biểu

Hoàng Thị Cẩm Tú
Phụ trách kế toán


Nguyễn Cảnh Thìn
Chủ tịch
Lâm Đồng, ngày 15/07/2021



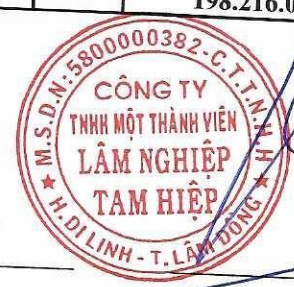
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021


MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.701.595.092	5.480.734.187
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	7.701.595.092	5.480.734.187
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.352.531.676	4.580.378.684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.349.063.416	900.355.503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	111.085.000	19.970.800
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	1.212.378.348	769.289.446
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		247.770.068	151.036.857
11. Thu nhập khác	31		-	39.100
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		-	39.100
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		247.770.068	151.075.957
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	49.554.014	30.215.191
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		198.216.054	120.860.766


Lê Thị Thu Vân
Người lập biểu


Hoàng Thị Cẩm Tú
Phụ trách kế toán




Nguyễn Cảnh Thìn
Chủ tịch
Lâm Đồng, ngày 15/07/2021

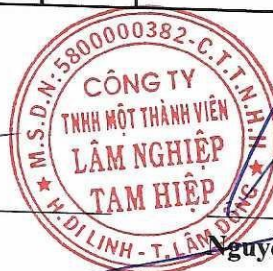
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Mẫu B03-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		247.770.068	151.075.957
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.6	159.919.341	190.707.968
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(111.085.000)	(19.970.800)
- Các điều chỉnh khác	07		10.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		306.604.409	321.813.125
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		938.215.573	(924.678.624)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		88.763.030	831.491.326
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		999.486.852	133.288.438
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(291.986)	(4.031.391)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	4.838.929.160
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		206.320.674	(5.579.998.768)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.539.098.552	(383.186.734)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(243.334.824)	(92.984.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(7.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.085.000	51.970.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.232.249.824)	(3.041.013.200)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		306.848.728	(3.424.199.934)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.151.443.061	6.634.897.546
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		3.458.291.789	3.210.697.612

Lê Thị Thu Vân
 Người lập biểu

Hoàng Thị Cẩm Tú
 Phụ trách kế toán



Nguyễn Cảnh Thìn
 Chủ tịch

Lâm Đồng, ngày 15/07/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Tam Hiệp (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Tam Hiệp theo Quyết định số 1403/QĐ – UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000382 ngày 24 tháng 12 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, lần đăng ký thay đổi gần nhất là ngày 11/06/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 33.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại Hiệp Thành 2, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Dịch vụ cung ứng vật tư kỹ thuật, giống cây trồng, hàng nông, lâm sản;
- Khai thác tài nguyên khoáng sản: bentonit, đá, cát;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 (Bắt đầu từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Trường có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: là giá trị rừng trồng được UBND tỉnh giao vốn theo từng hạng mục công trình sau khi Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản

	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại công ty:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các công trình lâm sinh đang thực hiện chưa được nghiệm thu quyết toán. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả còn bao gồm các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước, như: chi phí ngừng sản xuất theo mùa vụ mà có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất, chi phí lãi vay phải trả, chi phí trích trước để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

Chi phí phải trả tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- **Vốn khác của chủ sở hữu:** Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	55.797.893	345.093.560
Tiền gửi ngân hàng	1.402.493.896	1.273.293.201
Cộng	1.458.291.789	1.618.386.761

Các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (*)	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
	2.000.000.000	1.533.056.300
Cộng	2.000.000.000	1.533.056.300

(*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – CN Di Linh.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	5.000.000.000	5.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

LÂM NGHIỆP TAM HIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng	-	120.398.700
Công ty TNHH Duy Cường Đà Lạt	1.139.862.262	1.518.069.039
Cộng	1.139.862.262	1.638.467.739

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phạm Văn Huy	-	130.000.000
Hà Văn Chinh (GT)	90.000.000	90.000.000
Hà Văn Chinh (Chăm sóc rừng thay thế)	85.000.000	10.000.000
Nguyễn Thị Hiền	70.000.000	50.000.000
Các đối tượng khác	259.989.163	697.989.163
Cộng	504.989.163	977.989.163

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	90.950.000	-	64.500.000	-
Lãi dự thu	287.000.000	-	187.000.000	-
Phải thu khác	73.459.904	-	66.520.000	-
Cộng	451.409.904	-	318.020.000	-

DN
 TP
 M
 JV
 A
 /
 /
 /

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	3.802.022.976	595.240.714	302.947.744	30.420.000	4.730.631.434
Tăng trong kỳ	796.547.714	-	-	-	796.547.714
- Đầu tư XDCB hoàn thành	796.547.714	-	-	-	796.547.714
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2021	4.598.570.690	595.240.714	302.947.744	30.420.000	5.527.179.148
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	1.948.417.494	532.009.347	180.927.127	30.420.000	2.691.773.968
Tăng trong kỳ	124.148.696	10.525.000	25.245.645	-	159.919.341
- Trích khấu hao	124.148.696	10.525.000	25.245.645	-	159.919.341
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2021	2.072.566.190	542.534.347	206.172.772	30.420.000	2.851.693.309
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	1.853.605.482	63.231.367	122.020.617	-	2.038.857.466
Tại ngày 30/06/2021	2.526.004.500	52.706.367	96.774.972	-	2.675.485.839

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 1.332.254.711 VND.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Giá trị rừng trồng	30.272.163.167	30.272.163.167	30.360.926.197	30.360.926.197
Cộng	30.272.163.167	30.272.163.167	30.360.926.197	30.360.926.197

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án Filitch TRPH 2012 (8,5 ha)	141.440.000	141.440.000
Chi phí sử dụng nguồn hỗ trợ doanh nghiệp	400.230.000	334.521.818
Lắp ráp nhà tiền chế biến xường CB	-	471.421.872
Cây giống trồng rừng	-	147.499.200
Cộng	541.670.000	1.094.882.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

9. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	8.708.333	25.229.167
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.708.333	25.229.167
Dài hạn	182.553.228	165.740.408
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	55.106.304	73.406.388
Chi phí xây dựng cơ bản	127.446.924	92.334.020
Cộng	191.261.561	190.969.575

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021 (VND)		Phát sinh (VND)		30/06/2021 (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
	Thuế giá trị gia tăng	-	135.119.078	235.781.862	298.225.553	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.654.805	-	-	49.554.014	2.100.791	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	60.328.826	60.328.826	-	-
Thuế tài nguyên	92.026	-	-	-	92.026	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	21.778.273	21.778.273	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	14.438.274	28.927.639	48.435.900	-	33.946.535
Phí, lệ phí và các khoản khác	995.270.599	-	3.153.285	3.153.285	995.270.599	-
Cộng	1.047.017.430	149.557.352	349.969.885	481.475.851	997.463.416	231.509.304

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trồng bù rừng	71.000.000	-
Chi phí tàu xe	126.910.000	-
Chi phí may trang phục	56.100.000	-
Chi phí khám chữa bệnh	39.900.000	-
Cộng	293.910.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

12. Phải trả khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	4.000.000	4.000.000
Dư Có TK 1388	4.000.000	4.000.000
Dài hạn	2.225.529.491	1.824.805.191
DA Filich TRSX 2012 (44 ha)	228.800.000	228.800.000
DA Filich TRSX 2013 (79,9 ha)	415.480.000	415.480.000
DA Filich Rừng phòng hộ (8,5 ha)	171.808.000	171.808.000
DA Filitch rừng sản xuất công ty (41,1 ha)	213.720.000	213.720.000
DA Filitch rừng công ty (20 ha)	105.400.000	105.400.000
Trồng và chăm sóc rừng trồng sau giải toả (11 ha)	133.261.694	133.261.694
Trồng và chăm sóc rừng trồng sau giải toả (12,75 ha)	72.384.247	72.384.247
Nhân công chăm sóc rừng trồng sau giải toả năm 1 (10 ha)		
Lê Văn Mạnh, Hà Văn Chinh	300.654.318	300.654.318
Trồng Giỏ xanh trên đất lâm nghiệp	339.300.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	244.721.232	183.296.932
Cộng	2.229.529.491	1.828.805.191

Các khoản phải trả Filich là theo hợp đồng ký kết giữa Công ty với Ban quản lý dự án Phát triển lâm nghiệp tỉnh Lâm Đồng về trồng rừng sản xuất.

13. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2020	32.643.215.566	-	280.825.471	449.290.317	34.422.110	33.407.753.464
Lãi trong năm nay	-	-	-	232.877.214	-	232.877.214
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(232.010.921)	-	(232.010.921)
Tăng vốn trong năm	-	4.847.163.010	-	-	-	4.847.163.010
Giảm vốn trong năm	-	-	(280.825.471)	-	-	(315.247.581)
Số dư tại 31/12/2020	32.643.215.566	4.847.163.010	-	450.156.610	(34.422.110)	37.940.535.186
Lãi trong kỳ	-	-	-	198.216.054	-	198.216.054
Số dư tại 30/06/2021	32.643.215.566	4.847.163.010	-	648.372.664	-	38.138.751.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

14. Nguồn kinh phí

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí năm trước	703.000.000	-
Nguồn kinh phí trong kỳ	739.591.101	85.564.051
Nguồn kinh phí PCCR, GKBVR, QL BVR	1.328.156.914	1.688.604.914
Nguồn vốn trồng rừng thay thế	279.452.783	279.452.783
Nguồn kinh phí để lại trồng rừng	368.355.217	368.355.217
Chi sự nghiệp	(720.772.958)	(180.000.000)
Cộng	2.697.783.057	2.241.976.965

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.701.595.092	5.480.734.187
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	5.535.530.442	3.530.734.187
Doanh thu QL BV rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng (i)	2.126.064.650	1.950.000.000
Doanh thu khác	40.000.000	-
Cộng	7.701.595.092	5.480.734.187

(i) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong năm với số tiền 2.126.064.650 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng chưa được các bên liên quan nghiệm thu.

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.219.379.264	2.630.378.684
Giá vốn QL BV rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng	2.117.555.576	1.950.000.000
Giá vốn khác	15.596.836	-
Cộng	6.352.531.676	4.580.378.684

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	111.085.000	19.970.800
Cộng	111.085.000	19.970.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	747.217.100	614.478.050
Chi phí khấu hao TSCĐ	86.577.007	9.743.868
Thuế phí và lệ phí	27.931.558	4.064.144
Chi phí bằng tiền khác	350.652.683	141.003.384
Cộng	1.212.378.348	769.289.446

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	247.770.068	151.075.957
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	247.770.068	151.075.957
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	247.770.068	151.075.957
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	49.554.014	30.215.191
Thuế TNDN tạm tính trong kỳ tính thuế	49.554.014	30.215.191


VII. THÔNG TIN KHÁC


1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

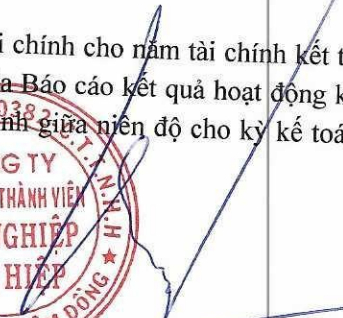
Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi ATAX, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 được lập bởi Công ty.


Lê Thị Thu Vân
Người lập biểu


Hoàng Thị Cẩm Tú
Phụ trách kế toán


Nguyễn Cảnh Thìn
Chủ tịch
Lâm Đồng, ngày 15/07/2021

